

Số: 90/QĐ-TTDC

Đức Cơ, ngày 22 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-SYT ngày 15 tháng 07 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai, về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Đức Cơ.

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-SYT, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 1777/QĐ-SYT ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

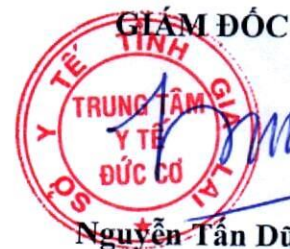
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Trung tâm Y tế Đức Cơ (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng, Phó các Khoa, Phòng tại Bệnh Viện; Khoa KSBT, HIV/AIDS, YTCC, DD-ATTP; Phòng Dân số thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- KBNN KV 15 – phòng GD số 12;
- Lưu :VT, KT.



Nguyễn Tấn Dũng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm y tế Đức Cơ

Mã số QHSDNS: 1010762

Chương 423

(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTDC ngày 22/4/2026 của Trung tâm y tế Đức Cơ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

S T T	Nội dung	TC NKP	Tổng cộng	Hệ điều trị
	Mã số Loại			130
	Mã số Khoản			132
	Mã loại dự toán			Đầu năm
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách nhà nước			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2.1	Dự toán được giao		2.290.000	2.290.000
a	KP thực hiện tự chủ tài chính		0	0
b	KP thực hiện tự chủ tài chính		2.290.000	2.290.000
-	Mua sắm, sửa chữa cải, tạo		2.290.000	2.290.000
2.2	Dự toán bị khấu trừ		331.791	331.791
a	Tiết kiệm 10% dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo quy định		229.000	229.000
b	Tiết kiệm thêm 10% dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo quy định		102.791	102.791
2.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN		1.958.209	1.958.209
a	KP thực hiện chế độ tự chủ		0	0
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ		1.958.209	1.958.209
-	Mua sắm, sửa chữa cải, tạo	12	1.958.209	1.958.209
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực nơi đơn vị sử dụng NS giao dịch			Phòng giao dịch số 12 – KBNN khu vực XV